

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 17 ngày 09/06/20224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ưng Văn Phúc - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ưng Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Số: 05/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.248.702.469	85.426.342.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.432.449.470	12.633.959.521
1. Tiền	111		14.432.449.470	12.633.959.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.233.376.215	65.475.481.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	9.012.750.329	11.878.647.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	44.455.905.870	38.819.126.569
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	5.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.790.072.016	14.803.059.817
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.582.876.784	7.316.901.530
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.582.876.784	7.316.901.530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.593.620.796	422.157.110.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		177.235.127.969	181.606.421.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	177.235.127.969	181.606.421.184
- Nguyên giá	222		451.888.486.795	450.478.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.653.358.826)	(268.872.030.594)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		251.358.492.827	240.550.689.439
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	251.358.492.827	240.550.689.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		514.842.323.265	507.583.453.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		264.723.126.389	285.303.644.016
I. Nợ ngắn hạn	310		83.819.459.041	89.205.059.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	21.868.873.999	22.748.946.164
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.446.312.037	2.883.707.902
3. Phải trả người lao động	314		223.079.167	1.086.359.005
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.9	994.830.643	264.801.967
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	2.305.855.750	2.892.318.079
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	56.980.507.445	59.328.926.867
II. Nợ dài hạn	330		180.903.667.348	196.098.584.032
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	180.903.667.348	196.098.584.032
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	250.119.196.876	222.279.809.451
I. Vốn chủ sở hữu	410		250.119.196.876	222.279.809.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.912.571.876	74.073.184.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.073.184.451	42.983.842.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.839.387.425	31.089.341.529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		514.842.323.265	507.583.453.467



Người lập biểu

Hà Huy Bình



Kế toán trưởng

Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	44.075.274.501	27.311.542.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.075.274.501	27.311.542.263
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	8.901.541.816	9.026.685.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.173.732.685	18.284.856.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	233.537.275	955.019.902
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.056.466.413	3.478.075.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.056.466.413	3.478.075.677
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.008.300.264	1.097.435.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.342.503.283	14.664.365.812
11. Thu nhập khác	31	5.6	361.570.087	299.167.060
12. Chi phí khác	32	5.7	675.385.674	428.850.193
13. Lợi nhuận khác	40		(313.815.587)	(129.683.133)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.028.687.696	14.534.682.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.189.300.271	880.806.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.839.387.425	13.653.875.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.878	921
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.878	921



Người lập biểu

Hà Huy Bình



Kế toán trưởng

Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ứng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.028.687.696	14.534.682.679
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.781.328.232	5.737.264.638
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(233.537.275)	(955.019.902)
- Chi phí lãi vay	06		3.056.466.413	3.478.075.677
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.632.945.066	22.795.003.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.115.286.488	41.139.484.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.771.268.598)	(10.121.879.285)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	121.667.196
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.106.066.322)	(2.585.104.027)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.458.654.335)	(2.141.796.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.412.242.299	49.207.375.264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.217.838.405)	(52.687.240.707)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(14.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	9.330.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.381.111	809.436.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.123.457.294)	(56.697.804.047)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.053.041.050	14.666.351.450
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(22.543.336.106)	(6.109.212.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.490.295.056)	8.557.139.450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.798.489.949	1.066.710.667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.633.959.521	2.986.065.011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.432.449.470	4.052.775.678

Người lập biểu

Hà Huy Bình

Kế toán trưởng

Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc

Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 17 ngày 09/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 17 là 148.206.625.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 14.820.662 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 35 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 37 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đảm bảo tính so sánh thông tin với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.427.121.468	4.023.687.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.005.328.002	8.610.271.699
	14.432.449.470	12.633.959.521

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	9.012.750.329	11.878.647.407
	9.012.750.329	11.878.647.407

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Prime Trung Tín	23.118.721.641	18.118.721.641
Công ty TNHH Tập đoàn Vân Tiễn Hồ Nam	16.227.461.000	16.227.461.000
Trả trước cho người bán khác	5.109.723.229	4.472.943.928
	44.455.905.870	38.819.126.569

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	5.000.000.000	-

- (i) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 03.25/SV-NC ngày 23/01/2025; lãi suất: 7%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	3.763.593.250	-	8.974.068.075	-
Tạm ứng cho CBNV	4.420.612.004	-	3.207.196.939	-
Phải thu lãi cho vay	139.156.164	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.466.710.598	(25.352.000)	2.621.794.803	(25.352.000)
	9.790.072.016	(25.352.000)	14.803.059.817	(25.352.000)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	2.202.227.858		1.762.000.000	

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	251.358.492.827	240.550.689.439
Dự án An Điền II mở rộng (i)	251.358.492.827	240.550.689.439
	251.358.492.827	240.550.689.439

(i) Công ty thực hiện dự án theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1934/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam:

- Mục tiêu và quy mô dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện phát điện lên lưới điện Quốc Gia với công suất 29,6 MW (trong đó: Giai đoạn 1 đầu tư nhà máy thủy điện với công suất 15,6 MW đã đi vào hoạt động; Giai đoạn 2: Đầu tư mở rộng thủy điện với công suất 14 MW).

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2: 446.664.093.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	340.515.878.283	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	450.478.451.778
Tăng trong kỳ	-	-	1.410.035.017	-	1.410.035.017
Mua trong kỳ	-	-	1.410.035.017	-	1.410.035.017
Số dư cuối kỳ	340.515.878.283	108.965.581.881	2.356.935.722	50.090.909	451.888.486.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	159.033.457.099	108.841.581.881	946.900.705	50.090.909	268.872.030.594
Tăng trong kỳ	5.675.264.638	62.000.000	44.063.594	-	5.781.328.232
Khấu hao trong kỳ	5.675.264.638	62.000.000	44.063.594	-	5.781.328.232
Số dư cuối kỳ	164.708.721.737	108.903.581.881	990.964.299	50.090.909	274.653.358.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	181.482.421.184	124.000.000	-	-	181.606.421.184
Số dư cuối kỳ	175.807.156.546	62.000.000	1.365.971.423	-	177.235.127.969

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 109.590.573.495 VND, tại 01/01/2025 là 109.590.573.495 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 175.807.156.545 VND, tại ngày 01/01/2025 là 181.482.421.184 VND

4.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	13.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	2.109.449.097	2.109.449.097	1.788.319.259	1.788.319.259
Các đối tượng khác	4.358.927.599	4.358.927.599	5.560.129.602	5.560.129.602
	21.868.873.999	21.868.873.999	22.748.946.164	22.748.946.164

4.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	950.400.091	-
Chi phí phải trả khác	44.430.552	264.801.967
	994.830.643	264.801.967

4.10 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	22.835.531	32.129.707
Các khoản bảo hiểm	9.039	6.431
Phải trả Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.523.615.723	1.523.615.723
Quỹ Bảo vệ tài nguyên môi trường rừng tỉnh Quảng Nam	76.625.784	722.685.924
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	278.531.719	278.531.719
Phải trả khác	404.237.954	335.348.575
	2.305.855.750	2.892.318.079
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	278.531.719	278.770.087

4.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.708.326.658	3.189.300.271	3.458.654.335	-	1.438.972.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	26.062.913	24.017.150	-	2.045.763
Thuế tài nguyên	-	1.170.087.564	2.505.745.400	3.675.832.964	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	119.252.438	119.252.438	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.293.680	508.087.216	508.087.216	-	5.293.680
	-	2.883.707.902	6.352.448.238	7.789.844.103	-	1.446.312.037

4.12 Vay và nợ thuế tài chính
4.12.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Bà Trần Thu Hương (i)	27.790.187.253	27.790.187.253	53.041.050	6.000.000.000	33.737.146.203	33.737.146.203
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân (ii)	27.379.323.850	27.379.323.850	-	-	27.379.323.850	27.379.323.850
	410.863.403	410.863.403	53.041.050	6.000.000.000	6.357.822.353	6.357.822.353
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (iii)	29.190.320.192	29.190.320.192	10.622.279.054	7.023.739.526	25.591.780.664	25.591.780.664
	29.190.320.192	29.190.320.192	10.622.279.054	7.023.739.526	25.591.780.664	25.591.780.664
	56.980.507.445	56.980.507.445	10.675.320.104	13.023.739.526	59.328.926.867	59.328.926.867
	410.863.403	410.863.403	-	-	6.357.822.353	6.357.822.353

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn của các bên liên quan (chỉ tiết Thuyết minh số 7.2)

4.12.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (iii)	180.903.667.348	180.903.667.348	5.000.000.000	20.194.916.684	196.098.584.032	196.098.584.032
	180.903.667.348	180.903.667.348	5.000.000.000	20.194.916.684	196.098.584.032	196.098.584.032

- (i) Hợp đồng vay vốn bà Trần Thu Hương số 02.2024/TH-SV, lãi suất 7%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp.
- (ii) Hợp đồng vay vốn Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Điện lực An Nhân số 04.24/SV-AN ngày 08/10/2024, lãi suất 7%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Hình thức bảo đảm: tín chấp
- (iii) Bao gồm các hợp đồng sau:
- (1) Hợp đồng tín dụng số 0009/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:
- Hạn mức tín dụng: 85.529.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần;
 - Tài sản bảo đảm:
 - + Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc nhà máy thủy điện An Diêm II công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; diện tích 1.326.794 m²;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Diêm II công suất 15,6 MW;
 - + Cụm nhà máy thủy điện Bản Cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An bao gồm Văn phòng làm việc điều hành Ban quản lý, Nhà đặt máy phát điện và điều hành máy, nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước. Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc tại xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (Đồng đảm bảo với nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại OCB);
 - Số dư vay hợp đồng 0009/2022 tại ngày 30/06/2025: 43.782.718.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0074/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 23/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:
- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 144 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích: Tài trợ đầu tư Dự án nhà máy Thủy điện An Diêm II;
 - Tài sản bảo đảm:
 - + Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc Nhà máy Thủy điện An Diêm II, công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; Diện tích 1.326.794 m²;
 - + Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy An Diêm II, công suất 15,6 MW;
 - + Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, công trình phụ trợ và các tài sản khác hình thành trong tương lai thuộc nhà máy thủy điện An Diêm II mở rộng, công suất 14 MW;
 - Số dư vay hợp đồng 00074/2022 tại 30/06/2025: 166.311.269.540 đồng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	42.983.842.922	191.190.467.922
Lợi nhuận ròng năm trước	-	31.089.341.529	31.089.341.529
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	74.073.184.451	222.279.809.451
Số dư đầu kỳ	148.206.625.000	74.073.184.451	222.279.809.451
Lợi nhuận trong kỳ	-	27.839.387.425	27.839.387.425
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	101.912.571.876	250.119.196.876

4.13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	86,01%	127.472.000.000	86,01%
Ông Lê Thái Hưng	14.871.000.000	10,03%	14.871.000.000	10,03%
Các cổ đông khác	5.863.625.000	3,96%	5.863.625.000	3,96%
	148.206.625.000	100%	148.206.625.000	100%

4.13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000

4.13.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.662	14.820.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

4.13.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	74.073.184.451	42.983.842.922
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	27.839.387.425	13.653.875.943
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	101.912.571.876	56.637.718.865

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Doanh thu bán điện	44.075.274.501	27.311.542.263
	44.075.274.501	27.311.542.263

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Giá vốn bán điện	8.901.541.816	9.026.685.640
	8.901.541.816	9.026.685.640

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.537.275	955.019.902
	233.537.275	955.019.902
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	139.156.164	145.583.242

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.056.466.413	3.478.075.677
	3.056.466.413	3.478.075.677
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	53.041.050	-

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	538.262.179	533.282.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	470.038.085	564.152.134
	1.008.300.264	1.097.435.036

5.6 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền điện thi công	-	275.767.060
Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	278.770.087	-
Các khoản khác	82.800.000	23.400.000
	361.570.087	299.167.060
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	278.770.087	-

5.7 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền điện	-	275.767.060
Các khoản chậm nộp tiền thuế	508.087.216	-
Các chi phí khác	167.298.458	153.083.133
	675.385.674	428.850.193

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	3.189.300.271	880.806.736
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.189.300.271	880.806.736

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.028.687.696	14.534.682.679
Hoạt động được ưu đãi thuế	30.672.459.903	13.562.715.693
Hoạt động kinh doanh khác	356.227.793	796.737.455
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	508.087.216	(3.893.014.269)
<i>Hoạt động được ưu đãi thuế</i>	508.087.216	(1.959.293.630)
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	508.087.216	153.083.133
<i>Hoạt động khác</i>	-	(1.933.720.639)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.933.720.639)
Thu nhập đã tính thuế TNDN kỳ trước	-	(1.933.720.639)
Thu nhập tính thuế TNDN	31.536.774.912	10.641.668.410
Hoạt động được ưu đãi thuế	31.180.547.119	11.603.422.063
Hoạt động kinh doanh khác	356.227.793	(1.136.983.184)
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	3.189.300.271	1.160.342.206
Thuế TNDN được miễn, giảm	3.118.054.712	1.160.342.206
Hoạt động kinh doanh khác	71.245.559	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	580.171.102
Hoạt động được ưu đãi thuế	-	580.171.102
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.189.300.271	580.171.104

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.839.387.425	13.653.875.943
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.839.387.425	13.653.875.943
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.820.662	14.820.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.878	921
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.878	921

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.691.063.800	2.745.154.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.781.328.232	5.737.264.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.134.379.403	1.135.346.232
Chi phí khác bằng tiền	303.070.645	506.410.346
	9.909.842.080	10.124.175.676

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.053.041.050	14.666.351.450
	5.053.041.050	14.666.351.450

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.543.336.106	6.109.212.000
	22.543.336.106	6.109.212.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Kỳ này		Kỳ trước	
		Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch		36.000.000	-	36.000.000
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên		24.000.000	-	24.000.000
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Phạm Văn Long	Thư ký	-	9.000.000	-	9.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban	-	12.000.000	-	12.000.000
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên	-	12.000.000	-	12.000.000
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên	-	12.000.000	-	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Ưng Văn Phúc	TGD	171.352.263	-	163.668.243	-
Ông Phạm Văn Long	P.TGD	145.734.948	-	139.831.270	-
Ông Hà Huy Bình	KTT	123.478.087	-	115.183.379	-
Tổng cộng		440.565.298	129.000.000	418.682.892	129.000.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

		Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các thành viên HĐQT				
Ông Lê Thái Hưng	Tạm ứng		1.762.000.000	1.762.000.000

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty CP Thủy điện Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu tài chính	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Lãi cho vay	-	145.583.242
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Lãi cho vay	139.156.164	-
		139.156.164	145.583.242

Chi phí tài chính	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Lãi vay nhập gốc	53.041.050	-
		53.041.050	-

Thu nhập khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	278.770.087	-
		278.770.087	-

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	-	58.962.741
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Chi tiền cho vay	-	14.150.000.000
	Thu tiền cho vay	-	9.330.000.000
	Trả tiền vay	6.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Chi tiền cho vay	10.000.000.000	-
	Thu tiền cho vay	5.000.000.000	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Cho vay tiền	5.000.000.000	-
		5.000.000.000	-
	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác			
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật	301.071.694	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Phải thu lãi vay	139.156.164	-
		440.227.858	-

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Phải trả phí quản lý	278.531.719	278.531.719
		278.531.719	278.531.719

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Vay ngắn hạn	410.863.403	6.357.822.353
		410.863.403	6.357.822.353

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Hà Huy Bình



Kế toán trưởng
Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc
Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2025